

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/HN- ST
Ngày 04/4/2018
V/v: “Xin ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Ông Trần Thanh Phong**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* **Ông Nguyễn Văn Vũ**

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh

- *Thư ký phiên tòa:* **Bà Trần Thị Diễm Kiều** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa:*
Bà Huỳnh Thị Chấm – Kiểm sát viên.

Ngày **04** tháng **4** năm **2018** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 350/2017/TLST-HN ngày 21 tháng 11 năm 2017 về việc “*xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2018/QĐST-HN ngày 22 tháng 3 năm 2018 giữa:

*** Nguyên đơn:**

Phạm Văn T, sinh 1966; Địa chỉ: Ấp Ph, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

*** Bị đơn:**

Võ Thị U, sinh 1968; Địa chỉ: Ấp Ph, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày:

Vào năm 1992 do quen biết nhau, nên tôi và U đã tiến tới hôn nhân, chúng tôi có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phước Mỹ Trung, huyện Mỏ Cày Bắc vào năm 1997. Sau khi cưới nhau chúng tôi sống hạnh phúc trong thời gian dài có 02 con chung, nhưng thời gian về sau thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp, nên chúng tôi đã sống ly thân cách nay hơn 06 năm. Nay tôi xin ly hôn với U.

Quá trình sống chung chúng tôi có 02 con chung tên Phạm Văn Th, sinh 1993, Phạm Văn Th1, sinh 1996 hiện các con đã trưởng thành nên không đề cập.

Tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Nợ chung không có.

Tại phiên tòa bị đơn Võ Thị U trình bày: Vợ chồng cưới nhau từ năm 1989 đến năm 1997 mới đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T chỉ biết ăn chơi, cờ bạc, nên từ đó vợ chồng đã sống ly thân cách nay khoảng 06 năm, trong thời gian sống ly thân vợ chồng không có tìm cách để hàn gắn lại.

Nay anh T xin ly hôn tôi đồng ý với điều kiện tài sản chung của vợ chồng phải để hết lại cho các con của vợ chồng tôi, nếu anh T không đồng ý thì tôi không đồng ý ly hôn. Vợ chồng có 02 con chung đã trưởng thành như anh T trình bày.

Quá trình sống chung vợ chồng có vay mượn của người khác 150.000.000 đồng để lo cho các con ăn học, nay đồng ý chỉ một mình trả bằng tài sản chung của vợ chồng, vì khi vay chỉ một mình tôi đứng vay.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm cho rằng các giai đoạn tố tụng của Tòa án từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện nhiệm vụ tuân thủ đúng các quy định pháp luật, người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật, nên đề nghị tiếp tục xét xử vụ án. Về nội dung vụ án đề nghị Áp dụng điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm Văn T.

Về con chung: đã trưởng thành nên không đề cập

Tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận, nên không xem xét.

Nợ chung: chị U nói có nợ người khác nhưng chị không cung cấp thông tin các chủ nợ theo yêu cầu của Tòa án để Tòa án xem xét giải quyết, tại phiên tòa chị U cũng không yêu cầu giải quyết phần nợ, nên không có căn cứ để xem xét. Sau khi ly hôn nếu có phát sinh tranh chấp liên quan đến nợ chung của vợ chồng, thì các đương sự vẫn có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết ở vụ kiện khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

*** Về áp dụng pháp luật tố tụng:**

[1] Về quyền khởi kiện: Anh T cho rằng quá trình sống chung giữa vợ chồng không còn hạnh phúc nên muốn ly hôn, do đó anh khởi kiện. Căn cứ điều 51 luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 điều 68, điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự thì anh T có quyền khởi kiện.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Đối với yêu cầu của anh T là tranh chấp về việc ly hôn. Căn cứ khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thì loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và nơi cư trú của bị đơn thuộc xã T, huyện M. Căn cứ

điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc thụ lý giải quyết là phù hợp pháp luật.

*** Về nội dung giải quyết vụ án:**

[1] anh Phạm Văn T, chị Võ Thị U kết hôn trên cơ sở tự tìm hiểu quen biết và tự nguyện tiến đến hôn nhân, anh, chị được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo đúng phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND cấp có thẩm quyền, do đó hôn nhân của anh, chị là hôn nhân hợp pháp, nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn anh, chị sống có hạnh phúc, có 02 con chung, lẽ ra anh, chị phải biết gìn giữ, nhưng từ những mâu thuẫn trong đời sống thường ngày mà anh, chị không tìm cách để khắc phục, từ đó vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng và đã sống ly thân bỏ mặt cho nhau cách nay khoảng 06 năm. Tại tòa anh T vẫn giữ nguyên quan điểm ly hôn, còn chị U chỉ đồng ý ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng anh Tào đồng ý để lại hết cho các con, nếu không chị không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng: Kể từ lúc anh chị sống ly thân đến nay đã 06 năm, anh chị bỏ mặt cho nhau, không quan tâm lẫn nhau, không có thiện chí để tìm cách hàn gắn, đoàn tụ, việc chị U không đồng ý ly hôn không phải nguyên nhân do chị còn thương chồng mà do anh T không đồng ý chuyển dịch tài sản cho các con. Do mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng, nếu để anh chị tiếp tục chung sống với nhau thì mục đích hôn nhân sẽ không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên cần áp dụng điều 51, 56 luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T là phù hợp.

[2] Về con chung: quá trình sống chung anh chị có 02 con chung tên Phạm Văn Th, sinh 1993, Phạm Văn Th1, sinh 1996 hiện các con đã trưởng thành nên không đề cập.

[3] Tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, không ai yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[4] Nợ chung: Tại phiên tòa anh T cho rằng vợ chồng không có nợ, phía chị U nói có nợ người khác nhưng số nợ cụ thể bao nhiêu và nợ ai chị trình bày không nhất quán. Quá trình giải quyết vụ án chị cũng không cung cấp thông tin các chủ nợ theo yêu cầu của Tòa án để Tòa án xem xét giải quyết mặt dù chị đã được thông báo, tại phiên tòa chị U cũng không yêu cầu giải quyết phần nợ để chị tự giải quyết, nên không có căn cứ để xem xét. Sau khi ly hôn nếu có phát sinh tranh chấp liên quan đến nợ chung của vợ chồng, thì các đương sự vẫn có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết ở vụ kiện khác.

[5] anh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điều 51, 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 5 điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm Văn T, anh Phạm Văn T được ly hôn với chị Võ Thị U.

Về con chung: Tên Phạm Văn Th, sinh 1993, Phạm Văn Th1, sinh 1996 hiện các con đã trưởng thành nên không đề cập.

Tài sản chung: Anh, chị tự thỏa thuận giải quyết, nên không xem xét.

Nợ chung: không có căn cứ để xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn nếu có phát sinh tranh chấp liên quan đến nợ chung của vợ chồng, thì các đương sự vẫn có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết ở vụ kiện khác.

Án phí hôn nhân sơ thẩm: anh Phạm Văn T chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0008917 ngày 21/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc là đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Nơi nhân:

- TAND Bến Tre (1b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc (2b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc(1b);
- UBND xã Phước Mỹ Trung, MCB (1b)
- Những người tham gia tố tụng (2b);
- Lưu HS, VP, THA (4b).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Trần Thanh Phong

